

高雄市旅行商業同業公會 (函)

公會地址：(801)高雄市前金區市中一路 167 號 5 樓

電話：(07)241-3881

受文者：全體會員旅行社

速別：普通

密等及解密條件：普通

發文日期：中華民國 108 年 5 月 28 日

發文字號：高市旅行(108)良字第 161 號

主旨：檢送新編簡體中文、日文、韓文、越南文及泰文版本之「中華民國海關申報單」(下稱申報單)及「旅客或隨交通工具服務之人員攜帶現鈔、有價證券、黃金、物品等入境登記表」(下稱登記表)，敬請查照。

說明：

1. 依據交通部觀光局 108 年 5 月 16 日觀業字第 1080910086 號函轉財政部關務署臺北關 108 年 5 月 9 日北普稽字第 1081018513 號函辦理。
2. 旨揭各國語言之申報單及登記表，已張貼於財政部關務署臺北關網頁(<http://taipai.customs.gov.tw>)之「便民服務/書表下載/旅客通關」供查閱下載。
3. 有關其他旅客行李物品通關資訊，歡迎利用財政部關務署臺北關網頁「旅客通關/出入境須知」及「常見問答」查詢，或至「便民服務/文宣資料/通關業務文宣資料/宣導摺頁」下載參閱「中華民國入出境旅客通關須知」。
4. 請至該機關網頁左方為民服務下「公文附件下載區」下載。

網址 <http://admin.taiwan.net.tw/public/public.aspx?no=61>，

識別碼：ROR3UIDC 發文日期：1080516 發文字號：1080910086

理事長

吳盈良

Welcome to the Republic of China
中華民國海關申報單
Đơn Khai Báo Hải Quan Trung Hoa Dân Quốc

入境日期： 日 Ngày 月 tháng 年 năm
Ngày nhập cảnh / /

姓名 Họ tên		性別 Giới tính ☐ 男 Nam ☐ 女 Nữ
護照號碼 Số hộ chiếu (入境證號)(Số thị thực nhập cảnh)	國籍 Quốc tịch	職業 Nghề nghiệp
出生日期 Ngày sinh 日 Ngày 月 tháng 年 năm / /	飛機/輪船班次 Số hiệu chuyến bay / tàu thuyền	起程地 Địa điểm khởi hành
隨行家屬人數 Số lượng người nhà đi theo		
國內住址 Địa chỉ tại Đài Loan		

1. 旅客有背面說明所列之應申報事項者，請於下表內填明，並選擇「應申報棧」(即紅線棧) 通關。如無應申報事項，本申報單免填報，請選擇綠線棧通關。
Hành khách nếu có các trường hợp cần khai báo được liệt kê tại giải thích ở mặt sau, xin vui lòng ghi rõ vào Bảng dưới đây, và lựa chọn “Quầy cần khai báo” (tức quầy có vạch đỏ) để qua Hải quan.
2. 對於物品申報或選擇紅、綠線棧有疑問者，請先洽詢海關關員。
Nếu có thắc mắc đối với việc khai báo hàng hóa, lựa chọn quầy có vạch đỏ, vạch xanh da trời, xin vui lòng liên lạc với nhân viên Hải quan.

物品名稱 Tên gọi hàng hóa	數量 Số lượng	總價 Tổng số tiền

茲聲明全部申報均屬正確無誤

Chứng minh toàn bộ phần khai báo đều chính xác không có sai sót.

旅客簽名 Hành khách ký tên _____

海關處理欄
Cột xử lý của Hải quan

關員簽名 _____
Nhân viên Hải quan ký tên

2019.05

通關說明 Giải thích khi thông quan

有下列應申報事項者，請於正面申報並選擇「應申報棧」(即紅線棧) 通關(隨行家屬行李得由其中1人合併申報)：
Có các trường hợp cần khai báo sau, xin vui lòng khai báo ở mặt chính và lựa chọn “Quầy cần khai báo” (tức quầy có vạch đỏ) để thông quan (hành lý người nhà đi theo có thể khai báo chung cho 1 người):

1. 武器、槍械。Vũ khí, súng ống.
2. 行李物品總價值逾免稅限額新臺幣2萬元或菸、酒逾免稅限量(捲菸200支或雪茄25支或菸絲1磅、酒1公升。未成年人不准攜帶)。Tổng giá trị hàng hóa hành lý vượt mức miễn thuế 20 nghìn Đài tệ hoặc vượt mức miễn thuế đối với thuốc lá, rượu (200 điếu thuốc lá cuộn hoặc 25 điếu xì-gà hoặc 1 pound, 1 lít rượu. Trẻ vị thành niên không được phép mang theo).
3. 外幣、香港或澳門發行之貨幣總額逾等值美幣1萬元、人民幣逾2萬元、新臺幣逾10萬元(如未申報或申報不實者，一經查獲超額部分將被沒入)。Tổng số tiền ngoại tệ, tiền Hồng Kông hoặc Macao vượt quá giá trị tương đương 10 nghìn Đô-la Mỹ, 20 nghìn Nhân dân tệ, 100 nghìn Đài tệ (nếu không khai báo hoặc khai báo không đúng sự thật, nếu bị phát hiện sẽ thu hồi phần vượt mức quy định).
4. 無記名之旅行支票、其他支票、本票、匯票或得由持有人在本地或外國行使權利之其他有價證券總面額逾等值美幣1萬元或黃金價值逾美幣2萬元(如未申報或申報不實者，處以相當於未申報或申報不實之有價證券價額或黃金之罰鍰)。Chỉ phiếu du lịch không ghi danh, chỉ phiếu khác, hối phiếu, phiếu chuyển khoản hoặc chứng khoán có giá khác do người sở hữu chấp hành quyền lợi ở trong nước hoặc ở nước ngoài, mà tổng số tiền tương đương giá trị 10 nghìn Đô-la Mỹ trở lên hoặc vàng tương đương 20 nghìn Đô-la Mỹ trở lên (nếu không khai báo hoặc khai báo không đúng sự thật, sẽ bị phạt bằng số tiền chứng khoán có giá hoặc vàng tương đương với phần không khai báo hoặc khai báo không đúng sự thật).
5. 有被利用進行洗錢之虞之物品，指超越自用目的之鑽石、寶石及白金逾等值新臺幣50萬元(如未申報及或申報不實者，處以相當於未申報或申報不實之物品價額之罰鍰)。Hàng hóa bị nghi lợi dụng rửa tiền, là kim cương, đá quý và bạch kim mà tổng giá trị vượt mức mục đích tự sử dụng tương đương 500 nghìn Đài tệ trở lên (nếu không khai báo hoặc khai báo không đúng sự thật, sẽ phạt bằng số tiền hàng hóa tương đương với phần không khai báo hoặc khai báo không đúng sự thật).
6. 水產品或動植物及其產製品(水果及其他經檢疫不合格物品一律銷毀或退運)。Hàng thủy sản hoặc động thực vật và các chế phẩm làm từ động thực vật (hoa quả và các sản phẩm không đạt tiêu chuẩn kiểm dịch đều sẽ bị tiêu hủy hoặc bị vận chuyển trả về).
7. 不隨身行李(後送行李)。Hành lý không xách tay.
8. 其他不符合免稅規定或應申報事項。Các hạng mục khác không phù hợp quy định miễn thuế hoặc phải khai báo khác.

以上應申報而未申報或申報不實者，將依海關緝私條例等相關法規議處。Trường hợp phải khai báo mà không khai báo hoặc khai báo không đúng sự thật nêu trên, sẽ xử lý theo quy định của Luật Hải quan liên quan Điều lệ buôn lậu qua Hải quan.

敬請注意 Những điều cần chú ý

1. 除上列事項應詳為申報外，敬請旅客特別注意，未經主管機關許可，攜有下列物品者，將觸犯刑事法令規定而受罰：
Ngoài các hạng mục nêu trên cần khai báo chi tiết, kính mong quý hành khách đặc biệt chú ý, trường hợp mang theo các vật phẩm dưới đây mà chưa được Cơ quan có thẩm quyền cho phép, sẽ bị xử phạt theo quy định tại Pháp lệnh Hình sự:
(1) 武器、槍械、彈藥。Vũ khí, súng ống, đạn dược.
(2) 非醫師處方或非醫療性之管制藥品，包括鴉片、海洛因、古柯鹼、安非他命、大麻菸等。Thuốc không do bác sĩ kê đơn hoặc thuốc bị quản chế không dùng cho Y tế, gồm thuốc phiện, hero-in, cô-cai-in, amphetamine, cần sa v.v... (3) 保育類野生動物及其產製品。Động vật hoang dã cần được bảo vệ và các sản phẩm làm từ chúng. (4) 違反「商標法」或「著作權法」之仿冒品。Các sản phẩm hàng giả vi phạm “Luật thương hiệu” hoặc “Luật bản quyền”.
2. 旅客攜帶進口供自用之物品，進口後不得作營業用途使用。Các sản phẩm tự dùng mà hành khách nhập khẩu đem theo, sau khi nhập cảnh không được sử dụng với mục đích kinh doanh.

Welcome to the Republic of China

中華民國海關申報單

中华民国海关申报单

入境日期： 日 月 年
入境日期 / /

姓名 姓名		性別 性別 ☐ 男男 ☐ 女女
護照號碼 护照号码 (入境證號) (入境证号)	國籍 国籍	職業 职业
出生日期 出生日期 日 月 年 / /	飛機/輪船班次 飞机/轮船班次	起程地 出发地
隨行家屬人數 随行家属人数		
國內住址 国内住址		

- 旅客有背面說明所列之應申報事項者，請於下表內填明，並選擇「應申報檯」(即紅線檯)通關。如無應申報事項，本申報單免填報，請選擇綠線檯通關。
旅客有背面说明所列应申报事项，请在下表內列明，并选择“应申报台”(即红线台)通关。如无应申报事项，本申报单免填报，请选择绿线台通关。
- 對於物品申報或選擇紅、綠線檯有疑問者，請先洽詢海關關員。
对于物品申报或选择红、绿线台有疑问者，请先洽询海关人员。

物品名稱 物品名称	數量 数量	總價 总价

茲聲明全部申報均屬正確無誤
兹声明全部申报均属正确无误

旅客簽名 旅客签名 _____

海關處理欄
海关处理栏

關員簽名
海关人员签名 _____

2019.05

通關說明 通关说明

有下列應申報事項者，請於正面申報並選擇「應申報檯」(即紅線檯)通關(隨行家屬行李得由其中1人合併申報)；
有下列应申报事项者，请在正面申报并选择「应申报台」(即红线台)通关(随行家属行李须由其中1人合并申报)：

- 武器、槍械。武器、枪械。
- 行李物品總價值逾免稅限額新臺幣2萬元或菸、酒逾免稅限量(捲菸200支或雪茄25支或菸絲1磅、酒1公升。未成年人不准攜帶)。行李物品总价值超过免税限额新台币2万元或烟、酒超过免税限量(卷烟200支或雪茄25支或烟丝1磅、酒1公升。未成年人不准携带)。
- 外幣、香港或澳門發行之貨幣總額逾等值美幣1萬元、人民幣逾2萬元、新臺幣逾10萬元(如未申報或申報不實者，一經查獲超額部分將被沒入)。外币、香港或澳门发行的货币总额超过等值美元1万元、人民币超过2万元、新台币超过10万元(如有未申报或申报不实者，一经查获，超额部分将被没入)。
- 無記名之旅行支票、其他支票、本票、匯票或得由持有人 在本國或外國行使權利之其他有價證券總面額逾等值美幣1萬元或黃金價值逾美幣2萬元(如未申報或申報不實者，處以相當於未申報或申報不實之有價證券價值或黃金之罰鍰)。无记名的旅行支票、其他支票、本票、汇票获得由持有人在 本国或外国行使权利的其他有价证券，总面额超过等值美元1万元，或价值超过美元2万元的黄金(如有未申报或申报不实者，会处以相当于未申报或申报不实的有价证券面额或黄金价值的罚款)。
- 有被利用進行洗錢之虞之物品，指超越自用目的之鑽石、寶石及白金逾等值新臺幣50萬元(如未申報或申報不實者，處以相當於未申報或申報不實之物品價值之罰鍰)。有被利用进行洗钱嫌疑的物品，指超出自用目的，超过等值新台币50万元的钻石、宝石及白金(如有未申报或申报不实者，会处以相当于未申报或申报不实物品价款的罚金)。
- 水產品或動植物及其產製品(水果及其他經檢疫不合格物品一律銷毀或退運)。水产品或动植物及其产品(水果及其他经检疫不合格的物品一律销毁或退运)。
- 不隨身行李(後送行李)。非随身携带的行李。
- 其他不符合免稅規定或應申報事項。其他不符合免税规定或应申报的事项。

以上應申報而未申報或申報不實者，將依海關緝私條例等相關法規議處。对于以上条款，如有应申报而未申报或申报不实者，将依海关缉私条例等相关法规处理。

敬請注意 敬 请 注 意

- 除上列事項應詳為申報外，敬請旅客特別注意，未經主管機關許可，攜有下列物品者，將觸犯刑事法令規定而受罰：
除上述事项应详尽申报以外，敬请旅客特别注意，未经主管机关许可，凡携带有下列物品者，将触犯刑事法令规定而受罚：
(1)武器、槍械、彈藥。武器、枪械、弹药。
(2)非醫師處方或非醫療性之管制藥品，包括鴉片、海洛因、古柯鹼、安非他命、大麻菸等。非医师处方或非医疗性之管制药品，包括鸦片、海洛因、古柯碱、安非他命、大麻烟等。(3)保育類野生動物及其產製品。受保护野生动物及其产品。(4)違反「商標法」或「著作權法」之仿冒品。违反《商标法》或《著作权法》的仿冒品。
- 旅客攜帶進口供自用之物品，進口後不得作營業用途使用。旅客携带自用的进口物品，进口后不得用作营业目的。

Welcome to the Republic of China
中華民國海關申報單
중화민국 세관 신고서

入境日期： 日 月 年
입국일자 / /

姓名 성명		性別 성별 ☐ 男남 ☐ 女녀
護照號碼 여권번호 (入境證號)(입국 허가 번호)	國籍 국적	職業 직업
出生日期 생년월일 日 月 年 / /	飛機/輪船班次 항공/선박 편명	起程地 출발지
隨行家屬人數 동반 가족 수		
國內住址 체류 기간 중 주소		

- 旅客有背面說明所列之應申報事項者，請於下表內填明，並選擇「應申報棧」(即紅線棧)通關。如無應申報事項，本申報單免填報，請選擇綠線棧通關。
세관에 신고할 품목이 있는 여행자는 뒷면을 참고하여 하단 표에 기재하고 「세관 신고 구간」(적색 구간)에서 통관을 진행하여야 합니다. 신고 품목이 없을 경우 공란으로 둔 채 녹색 구간에 제출하십시오.
- 對於物品申報或選擇紅、綠線棧有疑問者，請先洽詢海關關員。
물품 신고와 관련하여 적색/녹색 구간 선택에 혼동이 있을 경우 세관원에게 문의하십시오.

物品名稱 물품명칭	數量 수량	總價 총액

茲聲明全部申報均屬正確無誤

본인은 이 신고서를 사실대로 성실하게 작성하였습니다.

旅客簽名 서명 _____

海關處理欄
세관처리란

關員簽名 _____
세관원 서명

2019.05

通關說明 세관 지침

有下列應申報事項者，請於正面申報並選擇「應申報棧」(即紅線棧)通關(隨行家屬行李得由其中1人合併申報)：
하단에 기재된 신고품이 있을 경우 앞면의 신고 품목란에 기재 하고 「세관 신고 구간」(적색 구간)에서 통관을 진행한다.(가족 여행의 경우 1명이 대표로 신고):

- 武器、槍械。 무기 및 총기류
- 行李物品總價值逾免稅限額新臺幣2萬元或菸、酒逾免稅限量(捲菸200支或雪茄25支或菸絲1磅、酒1公升。未成年人不准攜帶)。 신고품 총액이 면세 물량인 TWD2,000를 초과하거나 담배 및 주류의 면세 한도(담배 200개비, 시가 25개비, 살담배 1파운드, 주류 1리터. 만 20세 이하 미성년자 소지 금지)를 초과했을 경우.
- 外幣、香港或澳門發行之貨幣總額逾等值美幣1萬元、人民幣逾2萬元、新臺幣逾10萬元(如未申報或申報不實者，一經查獲超額部分將被沒入)。 외화 또는 홍콩·마카오 통화 총액이 USD10,000 또는 CNY20,000 또는 TWD100,000를 초과했을 경우. (신고하지 않거나 허위 신고했을 경우, 적발 시 초과 금액 몰수)
- 無記名之旅行支票、其他支票、本票、匯票或得由持有人 在本國或外國行使權利之其他有價證券總面額逾等值美幣1萬元或黃金價值逾美幣2萬元(如未申報或申報不實者，處以相當於未申報或申報不實之有價證券價值或黃金之罰鍰)。 무기명 여행자 수표, 기타 종류의 수표, 약속 어음, 환 어음 또는 본국 혹은 외국 은행이 발행한 기타 유가 증권 총액이 USD10,000가 넘거나 USD20,000가치의 금을 소지한 경우. (신고하지 않거나 허위 신고한 자는 미신고 및 허위 신고에 상당하는 유가증권 또는 금으로 추정)
- 有被利用進行洗錢之虞之物品，指超越自用目的之鑽石、寶石及白金逾等值新臺幣50萬元(如未申報或申報不實者，處以相當於未申報或申報不實之物品價值之罰鍰)。 돈세탁 우려가 있으며 개인 사용 목적을 넘어선 다이아몬드, 보석 및 백금을 TWD500,000이상 소지한 경우. (신고하지 않거나 허위 신고한 자는 미신고 및 허위 신고에 상당하는 물품 금액으로 추정)
- 水產品或動植物及其產製品(水果及其他經檢疫不合格物品一律銷毀或退運)。 수산물, 동·식물 및 이와 관련한 제품. (과일 및 기타 검역 불합격 물품은 모두 폐기 또는 반송 처리)
- 不隨身行李(後送行李)。 휴대하지 않은 짐.
- 其他不符合免稅規定或應申報事項。 이밖에 면세 규정에 부합하지 않거나 신고해야 하는 품목.

以上應申報而未申報或申報不實者，將依海關緝私條例等相關法規議處。 상기 신고 지침에 따라 신고하지 않거나 허위 신고한 자는 밀수 단속 조항 등 관련 법규에 의거해 처벌한다.

敬請注意 주의 사항

- 除上列事項應詳為申報外，敬請旅客特別注意，未經主管機關許可，攜有下列物品者，將觸犯刑事法令規定而受罰：
상기 항목을 상세히 신고하는 것 외에, 관제 당국의 허가를 받지 않은 다음 물품을 소지한 여행객은 관련 형사법 및 규정 위반으로 처벌할 수 있습니다.
(1)武器、槍械、彈藥。 무기, 총기, 탄약류.
(2)非醫師處方或非醫療性之管制藥品，包括鴉片、海洛因、古柯鹼、安非他命、大麻菸等。 아편, 헤로인, 코카인, 암페타민, 대마를 포함하여 의사의 처방을 거치지 않거나 의료용으로 관리 및 규제 받지 않는 약물. (3)保育類野生動物及其產製品。 멸종 위기에 놓인 야생 동물 및 이와 관련한 제품. (4)違反「商標法」或「著作權法」之仿冒品。「商標法」이나 「저작권법」에 위배되는 모조품.
- 旅客攜帶進口供自用之物品，進口後不得作營業用途使用。 여행객이 입국 시 휴대한 물품은 개인적 용도로 쓰여야 하며 상업적 용도로 쓰일 수 없습니다.

Welcome to the Republic of China
中華民國海關申報單
ใบศุลกากรได้หวัน

入境日期： 日 月 年

姓名 ชื่อนามสกุล	性別 เพศ ☐ 男 ชาย ☐ 女 หญิง	
護照號碼 หมายเลขหนังสือเดินทาง. (入境證號) (หมายเลขหลักฐานที่ใช้เข้าประเทศ)	國籍 สัญชาติ	職業 อาชีพ
出生日期 วันเกิด 日 月 年	飛機/輪船班次 เที่ยวบิน/เที่ยวเรือ	起程地 จาก
隨行家屬人數 จำนวนสมาชิกครอบครัวที่เดินทางพร้อมกัน		
國內住址 ที่อยู่ไนได้หวัน		

1. 旅客有背面說明所列之應申報事項者，請於下表內填明，並選擇「應申報棧」(即紅線棧) 通關。如無應申報事項，本申報單免填報，請選擇綠線棧通關。
หากมีสิ่งของต้องสำแดงที่ระบุไว้ด้านหลัง ให้กรอกตารางด้านล่างนี้ ให้กรอกตารางด้านล่างนี้ และเลือกเข้าที่ช่อง "สิ่งของต้องสำแดง" (ช่องสีแดง)
หากไม่มีสิ่งของต้องสำแดงก็ไม่ต้องกรอกและเลือกเข้าช่องไม่มีสิ่งของต้องสำแดง
2. 對於物品申報或選擇紅、綠線棧有疑問者，請先洽詢海關關員。
หากมีข้อสงสัยเกี่ยวกับสิ่งของต้องสำแดงหรือการเลือกเข้าช่องสีแดงหรือสีเขียว กรุณาติดต่อสอบถามได้ที่เจ้าหน้าที่ศุลกากร

物品名稱 ชื่อสิ่งของ	數量 จำนวน	總價 มูลค่า

茲聲明全部申報均屬正確無誤
ข้าพเจ้าขอยืนยันว่าได้สำแดงสิ่งของตามความจริงทุกประการ
旅客簽名ลายเซ็นผู้โดยสาร

海關處理欄 ช่องสำหรับเจ้าหน้าที่ศุลกากร
關員簽名 ลายเซ็นเจ้าหน้าที่ศุลกากร

通關說明 คำอธิบาย

有下列應申報事項者，請於正面申報並選擇「應申報棧」(即紅線棧) 通關(隨行家屬行李得由其中1人合併申報)：

- ผู้ที่มิสิ่งที่ต้องสำแดงต่อไปนี้
กรุณาเลือกช่องมีสิ่งของต้องสำแดงและเลือก "ช่องต้องสำแดง" (ช่องสีแดง)
ให้สมาชิกในครอบครัวที่เดินทางพร้อมกันคนหนึ่งเป็นผู้แจ้ง:
1. 武器、槍械、อาวุธและปืน
2. 行李物品總價值逾免稅限額新臺幣2萬元或菸、酒逾免稅限量(捲菸200支或雪茄25支或菸絲1磅、酒1公升。未成年人不准攜帶)。สัมภาระที่มีมูลค่าเกิน 2 หมื่นดอลลาร์ไต้หวัน สุราหรือบุหรี่ที่เกินกว่าที่ได้รับการละเว้นตามกฎหมาย(บุหรี่ 200 มวนหรือซิการ์ 25 มวนหรือยาเส้น 1 ปอนด์ สุรา 1 ลิตรและไวน์อนุญาตให้ผู้ที่ยังไม่บรรลุนิติภาวะนำสิ่งเหล่านี้เข้าประเทศ)
3. 外幣、香港或澳門發行之貨幣總額逾等值美幣1萬元、人民幣逾2萬元、新臺幣逾10萬元(如未申報或申報不實者，一經查獲超額部分將被沒入)。เงินตราต่างประเทศ 1 หมื่นดอลลาร์สหรัฐ เงินหยวนจีนเกิน 2 หมื่นหยวนหรือเงินดอลลาร์ไต้หวันเกิน 1 แสนดอลลาร์ไต้หวัน (ผู้ที่ไม่แจ้งหรือแจ้งข้อมูลอันเป็นเท็จจะมีโทษปรับหรือยึดสิ่งของที่เกินมูลค่าที่กำหนด)
4. 無記名之旅行支票、其他支票、本票、匯票或得由持有人 在本國或外國行使權利之其他有價證券總面額逾等值美幣1萬元或黃金價值逾美幣2萬元(如未申報或申報不實者，處以相當於未申報或申報不實之有價證券價值或黃金之罰鍰)。ตัวเงินที่ไม่มีการระบุชื่อ เช็ค ตัวแลกเงินที่เจ้าของสามารถนำมาใช้ในประเทศหรือต่างประเทศที่มีมูลค่าเทียบเท่าหรือเกิน1หมื่นดอลลาร์ไต้หวันหรือทองคำมูลค่าเกิน 2 2 หมื่นดอลลาร์ไต้หวัน (ผู้ที่ไม่แจ้งหรือแจ้งข้อมูลอันเป็นเท็จจะมีโทษปรับตามที่เกินจากมูลค่าตัวเงินหรือทองคำตามที่อนุญาต)
5. 有被利用進行洗錢之虞之物品，指超越自用目的之鑽石、寶石及白金逾等值新臺幣50萬元(如未申報及或申報不實者，處以相當於未申報或申報不實之物品價值之罰鍰)。สิ่งของที่ต้องสงสัยว่าจะถูกนำมาใช้เพื่อการฟอกเงิน เช่น เพชร อัญมณีและทองคำขาวที่มีมูลค่าเกิน 5 แสนดอลลาร์ไต้หวัน (ผู้ที่ไม่แจ้งหรือแจ้งข้อมูลอันเป็นเท็จจะมีโทษปรับตามมูลค่าสิ่งของที่มีค่าส่วนที่เกินจากมูลค่าสิ่งของที่ไม่ได้แจ้งหรือแจ้งด้วยมูลค่าเท็จ)
6. 水產品或動植物及其產製品(水果及其他經檢疫不合格物品一律銷毀或退運)。ผลิตภัณฑ์จากสัตว์น้ำ เนื้อสัตว์และผลิตภัณฑ์แปรรูป (ผลไม้และสิ่งของอื่นๆที่ไม่ได้รับอนุญาตให้นำเข้าจะถูกนำไปทำลายหรือส่งคืนประเทศต้นทาง)
7. 不隨身行李(後送行李)。สัมภาระที่ไม่ได้นำติดตัวมาด้วย。
8. 其他不符合免稅規定或應申報事項。สิ่งของอื่นๆที่ไม่เป็นไปตามข้อกำหนดการละเว้นภาษีหรือรายการที่ควรแจ้ง

以上應申報而未申報或申報不實者，將依海關緝私條例等相關法規 議處。สิ่งของต้องสำแดงที่ไม่ได้สำแดงหรือสำแดงเท็จจะมีความผิดตามกฎหมายการลักลอบนำเข้า

敬請注意 ข้อควรระวัง

1. 除上列事項應詳為申報外，敬請旅客特別注意，未經主管機關許可，攜有下列物品者，將觸犯刑事法令規定而受罰：นอกจากข้อกำหนดดังกล่าวข้างต้นแล้ว ขอแจ้งให้นักท่องเที่ยวทุกท่านทราบว่า การนำสิ่งของดังต่อไปนี้เข้าประเทศโดยไม่ได้รับการอนุญาตจากหน่วยงานที่เกี่ยวข้อง จะมีโทษจำคุกตามกฎหมายอาญา
(1) 武器、槍械、彈藥。อาวุธ ปืน ระเบิด
(2) 非醫師處方或非醫療性之管制藥品，包括鴉片、海洛因、古柯鹼、安非他命、大麻菸等。ยาควบคุมที่ไม่ได้จ่ายโดยใบสั่งแพทย์หรือยาที่ไม่ได้ใช้เพื่อการรักษาโรค รวมไปถึงฝิ่น เฮโรอีน โคโคเน แอมเฟตามีน บุหรี่กัญชาเป็นต้น
(3) 保育類野生動物及其產製品。สัตว์สงวนและผลิตภัณฑ์จากสัตว์สงวน (4) 違反「商標法」或「著作權法」之仿冒品。สินค้าลอกเลียนแบบที่ละเมิด "กฎหมายเครื่องหมายการค้า" หรือ "กฎหมายลิขสิทธิ์"
2. 旅客攜帶進口供自用之物品，進口後不得作營業用途使用。ไม่อนุญาตผู้โดยสารนำสิ่งของที่นำเข้ามาเพื่อใช้เชิงพาณิชย์เพื่อการซื้อขาย

**旅客或隨交通工具服務之人員攜帶
現鈔、有價證券、黃金、物品等入出境登記表**

旅客或交通工具服务人员随身携带

现钞、有价证券、黄金、物品等出入境登记表

☐ 入境旅客 入境旅客 起程地 出发地 : _____ ☐ 出境旅客 出境旅客 目的地 目的地 : _____ 日期日期：年年____月____日日____ 飛機/輪船班次 飞机/轮船班次：_____ 姓名 姓名：姓姓____名名____ 出生年月日(西元) 出生年月日(公元)：年年____月____日日____ 護照號碼 护照号码：____；身分證號碼(本國籍) 身份证号码(本国籍)：____ 性別性別： ☐ 男男 ☐ 女女，國籍 国籍：____ 永久住址 永久住址：_____ 在臺住址 在台住址：_____
A. 現金 现金： ☐ 新臺幣 新台币：____ ☐ 人民幣 人民币：____ ☐ 美金 美金：____ ☐ 日幣 日币：____ ☐ 其他 其他：____ B. 無記名之有價證券面額 无记名有价证券面額：(請加註幣別)(请加注币别) ☐ 旅行支票 旅行支票：____ ☐ 其他支票 其他支票：____ ☐ 本票 本票：____ ☐ 匯票 汇票：____ ☐ 其他 其他：____ C. ☐ 黃金 黃金____件件____公斤公斤 D. 物品 物品 ☐ 鑽石 钻石____件件____公斤公斤 ☐ 寶石 宝石____件件____公斤公斤 ☐ 白金 白金____件件____公斤公斤 用途用途：_____ 來源来源：____(例如：國家、管道)(例如：国家、管道) 茲聲明全部申報均屬正確無誤 兹声明全部申报均正确无误 旅客簽名 旅客签名：_____
海關處理欄 海关处理栏 財政部關務署 财政部关务署____關 关 關員核章 关海关人员盖章_____

1. 入出境旅客或隨交通工具服務人員才為帶下列物品，應填具本表向海關申報：(1)新臺幣現金逾 10 萬元、人民幣現金逾 2 萬元或外幣現金總價值逾等值美金 1 萬元、(2)無記名有價證券總面額逾等值美金 1 萬元、(3)黃金總價值逾美金 2 萬元、(4)超越自用目的之鑽石、寶石、白金總價值逾等值新臺幣 50 萬元。出入境旅客或交通工具服务人员随身携带下列物品时，应填妥本表向海关申报：(1)超过 10 万元的新台币现金、超过 2 万元的人民币现金或总价值超过等值美元 1 万元的外币现金；(2) 超过等值美元 1 万元的无记名有价证券总面额；(3) 总价值超过美元 2 万元的黄金；(4) 超出自用目的，总价值超过等值新台币 50 万元的钻石、宝石、白金。
2. 人民幣超過限額部分，雖向海關申報，仍僅能於限額內攜入/出；新臺幣超逾限額部分，應於入/出境前向中央銀行申請核准，持憑查驗放行。对于超过限额的人民币，虽已向海关申报，但仍仅能在限额范围内携带出/入；对于超过限额的新台币，应在出/入境前向中央银行申请批准，持凭证经查验放行。
3. 未申報或申報不實將依法沒入，或處以罰鍰。如有未申报或申报不实的情况，将依法没收或处以罚款。
4. 本表內容請以正楷書寫。请以正楷字体填写本表内容。

**旅客或隨交通工具服務之人員攜帶
現鈔、有價證券、黃金、物品等入出境登記表**

旅客或交通工具服务人员随身携带

现钞、有价证券、黄金、物品等出入境登记表

☐ 入境旅客 入境旅客 起程地 出发地 : _____	
☐ 出境旅客 出境旅客 目的地 目的地 : _____	
日期日期： 年年_____ 月月_____ 日日_____	
飛機/輪船班次 飞机/轮船班次： _____	
姓名 姓名： 姓姓_____ 名名_____	
出生年月日(西元) 出生年月日(公元)： 年年_____ 月月_____ 日日_____	
護照號碼 护照号码： _____；身分證號碼(本國籍) 身份证号码(本国籍)： _____	
性別性別： ☐ 男男 ☐ 女女，國籍 国籍： _____	
永久住址 永久住址： _____	
在臺住址 在台住址： _____	
A. 現金 现金：	
☐ 新臺幣 新台币： _____ ☐ 人民幣 人民币： _____	
☐ 美金 美金： _____ ☐ 日幣 日币： _____ ☐ 其他 其他： _____	
B. 無記名之有價證券面額 无记名有价证券面额：(請加註幣別)(请加注币别)	
☐ 旅行支票 旅行支票： _____ ☐ 其他支票 其他支票： _____	
☐ 本票 本票： _____ ☐ 匯票 汇票： _____ ☐ 其他 其他： _____	
C. ☐黃金 黄金_____ 件件_____ 公斤公斤	
D. 物品 物品 ☐鑽石 钻石_____ 件件_____ 公斤公斤	
☐ 寶石 宝石_____ 件件_____ 公斤公斤 ☐ 白金 白金_____ 件件_____ 公斤公斤	
用途用途： _____	
來源来源： _____ (例如：國家、管道)(例如：国家、管道)	
茲聲明全部申報均屬正確無誤 兹声明全部申报均正确无误	
旅客簽名 旅客签名： _____	
海關處理欄 海关处理栏	
財政部關務署 财政部关务署_____ 關 关 關員核章 关海关人员盖章	

1. 入出境旅客或隨交通工具服務人員才為帶下列物品，應填具本表向海關申報：(1)新臺幣現金逾 10 萬元、人民幣現金逾 2 萬元或外幣現金總價值逾等值美金 1 萬元、(2)無記名有價證券總面額逾等值美金 1 萬元、(3)黃金總價值逾美金 2 萬元、(4)超越自用目的之鑽石、寶石、白金總價值逾等值新臺幣 50 萬元。出入境旅客或交通工具服务人员随身携带下列物品时，应填妥本表向海关申报：(1)超过 10 万元的新台币现金、超过 2 万元的人民币现金或总价值超过等值美元 1 万元的外币现金；(2) 超过等值美元 1 万元的无记名有价证券总面额；(3) 总价值超过美元 2 万元的黄金；(4) 超出自用目的，总价值超过等值新台币 50 万元的钻石、宝石、白金。
2. 人民幣超過限額部分，雖向海關申報，仍僅能於限額內攜入/出；新臺幣超逾限額部分，應於入/出境前向中央銀行申請核准，持憑查驗放行。对于超过限额的人民币，虽已向海关申报，但仍仅能在限额范围内携带出/入；对于超过限额的新台币，应在出/入境前向中央银行申请批准，持凭证经查验放行。
3. 未申報或申報不實將依法沒入，或處以罰鍰。如有未申报或申报不实的情况，将依法没收或处以罚款。
4. 本表內容請以正楷書寫。请以正楷字体填写本表内容。

**旅客或隨交通工具服務之人員攜帶
現鈔、有價證券、黃金、物品等入出境登記表**

여행객 또는 승무원 휴대 물품과 관련한
현금, 유가 증권, 황금 및 물품 등 입출국 작성표

☐ 入境旅客 입국여행객	起程地 출발지	:	
☐ 出境旅客 출국여행객	目的地 목적지	:	
日期 일자: 年년_____ 月월_____ 日일_____			
飛機/輪船班次 항공/선박 편명: _____			
姓名 이름: 姓성_____ 名명_____			
出生年月日(西元) 출생일자(양력): 年년_____ 月월_____ 日일_____			
護照號碼여권번호: _____; 身分證號碼(本國籍) 신분증번호(내국인): _____			
性別 성별: ☐ 男남 ☐ 女여, 國籍국적: _____			
永久住址 집 주소: _____			
在臺住址 타이완 내 주소: _____			
A. 現金현금:			
☐ 新臺幣신 타이완달러: _____		☐ 人民幣위안화: _____	
☐ 美金미국 달러: _____		☐ 日幣엔화: _____ ☐ 其他기타: _____	
B. 無記名之有價證券面額 무기명 유가 증권 액수: (請加註幣別)(통화 표기)			
☐ 旅行支票여행자 수표: _____		☐ 其他支票기타 수표: _____	
☐ 本票약속 어음: _____		☐ 匯票 환 어음: _____ ☐ 其他 기타: _____	
C. ☐黃金황금_____ 件개_____ 公斤킬로그램			
D. 物品물품☐鑽石다이아몬드_____ 件개_____ 公斤킬로그램			
☐ 寶石보석_____ 件개_____ 公斤킬로그램 ☐ 白金백금_____ 件개_____ 公斤킬로그램			
用途용도: _____			
來源출처: _____ (例如: 國家、管道)(예: 국가, 관리처)			
茲聲明全部申報均屬正確無誤본인은 이 신고서를 사실대로 성실하게 작성하였습니다.			
旅客簽名 서명: _____			
海關處理欄세관 처리란			
財政部關務署제정부관무처 _____ 關관 _____ 關員核章세관원 직인 _____			

1. 入出境旅客或隨交通工具服務人員才為帶下列物品, 應填具本表向海關申報: (1)新臺幣現金逾 10 萬元、人民幣現金逾 2 萬元或外幣現金總價值逾等值美金 1 萬元、(2)無記名有價證券總面額逾等值美金 1 萬元、(3)黃金總價值逾美金 2 萬元、(4)超越自用目的之鑽石、寶石、白金總價值逾等值新臺幣 50 萬元。입출국 여행객 및 승무원은 하기의 품목을 소지하고 있을 경우 동 서류에 표기하여 세관에 신고하여야 한다. (1) 현금 TWD100,000 이상, CNY20,000 이상, USD10,000 에 상당하는 외화, (2) 무기명 유가 증권 총액 USD10,000 이상, (3) USD20,000 에 상당하는 금 (4) 개인적인 용도가 아니며 TWD500,000 에 상당하는 다이아몬드, 보석, 백금.
2. 人民幣超過限額部分, 雖向海關申報, 仍僅能於限額內攜入/出; 新臺幣超過限額部分, 應於入/出境前先向中央銀行申請核准, 持憑查驗放行。CNY20,000 를 초과했을 경우, 세관에 신고했다라도 반출입이 제한적일 수 있으며 TWD100,000 를 초과했을 경우에도 세관에 신고했다라도 반출입이 제한적일 수 있으므로 먼저 타이완 중앙은행의 사전 승인 및 검사를 거쳐야 한다.
3. 未申報或申報不實將依法沒入, 或處以罰鍰。미신고나 허위 신고했을 경우 헌법에 의거해 몰수하거나 과징금을 부과한다.
4. 本表內容請以正楷書寫。본 서류는 정자체로 작성 부탁드립니다.

**旅客或隨交通工具服務之人員攜帶
現鈔、有價證券、黃金、物品等入出境登記表**

Bảng đăng ký tiền mặt, chứng khoán có giá, vàng và hàng hóa mang theo khi xuất nhập cảnh dành cho
hành khách hoặc nhân viên phục vụ đi theo phương tiện giao thông

☐ 入境旅客 hành khách nhập cảnh	起程地 Nơi khởi hành	: _____
☐ 出境旅客 hành khách xuất cảnh	目的地 Nơi đến	: _____
日期 Ngày: 年 năm _____ 月 tháng _____ 日 Ngày _____		
飛機/輪船班次 Số hiệu chuyến bay / tàu thuyền: _____		
姓名 Họ tên: 姓 Họ _____ 名 Tên _____		
出生年月日 (西元) Ngày tháng năm sinh (dương lịch): 年 năm _____ 月 tháng _____ 日 ngày _____		
護照號碼 Số hộ chiếu: _____;		
身分證號碼 (本國籍) Số CMT (quốc tịch Đài Loan): _____		
性別 Giới tính: ☐ 男 Nam ☐ 女 Nữ, 籍 Quốc tịch: _____		
永久住址 Địa chỉ thường trú: _____		
在臺住址 Địa chỉ tại Đài Loan: _____		

A. 現金 Tiền mặt:		
☐ 新臺幣 Đài tệ: _____	☐ 人民幣 Nhân dân tệ: _____	
☐ 美金 Đô-la Mỹ: _____	☐ 日幣 Yên Nhật: _____	☐ 其他 Khác: _____
B. 無記名之有價證券面額 Số tiền chứng khoán có giá không ghi danh:		
(請加註幣別) (Xin vui lòng ghi chú loại tiền)		
☐ 旅行支票 Chi phiếu của hành khách: _____	☐ 其他支票 Chi phiếu khác: _____	
☐ 本票 Hối phiếu: _____	☐ 匯票 Phiếu chuyển khoản: _____	☐ 其他 Khác: _____
C. ☐ 黃金 Vàng _____ 件 (kiện) _____ 公斤(kg)		
D. 物品 Hàng hóa ☐ 鑽石 Kim cương _____ 件 (kiện) _____ 公斤(kg)		
☐ 寶石 Đá quý _____ 件 (kiện) _____ 公斤(kg) ☐ 白金 Bạch kim _____ 件 (kiện) _____ 公斤(kg)		
用途 Mục đích sử dụng: _____		
來源 Nguồn: _____ (例如: 國家、管道) (ví dụ: quốc gia, địa điểm)		
茲聲明全部申報均屬正確無誤		
Chúng minh toàn bộ việc đăng ký đều chính xác không có sai sót.		
旅客簽名 Hành khách ký tên: _____		

海關處理欄 Cột dành cho Hải quan xử lý		
財政部關務署	關	關員核章
Nhân viên Hải quan Sở Công tác _____	Hải quan _____	Bộ Tài chính ký tên _____

1. 入出境旅客或隨交通工具服務人員才為帶下列物品, 應填具本表向海關申報: (1)新臺幣現金逾10萬元、人民幣現金逾2萬元或外幣現金總價值逾等值美金1萬元、(2)無記名有價證券總面額逾等值美金1萬元、(3)黃金總價值逾美金2萬元、(4)超越自用目的之鑽石、寶石、白金總價值逾等值新臺幣50萬元。Hành khách hoặc nhân viên phục vụ đi theo phương tiện giao thông mang theo những hàng hóa dưới đây, phải điền Giấy khai báo với Hải quan: (1) Trên 100 nghìn Đài tệ, trên 20 nghìn Nhân dân tệ hoặc tiền mặt ngoại tệ với tổng giá trị tương đương trên 10 nghìn Đô-la Mỹ, (2) tổng số tiền chứng khoán có giá không ghi danh tương đương 10 nghìn Đô-la Mỹ, (3) tổng giá trị vàng tương đương trên 20 nghìn Đô-la Mỹ, (4) tổng giá trị kim cương, đá quý, bạch kim vượt quá mục đích tự sử dụng tương đương trên 500 nghìn Đài tệ.
2. 人民幣超過限額部分, 雖向海關申報, 仍僅能於限額內攜入/出; 新臺幣超過限額部分, 應於入/出境前向中央銀行申請核准, 持憑查驗放行。Phần vượt mức số tiền Nhân dân tệ, tuy đã khai báo với Hải quan, nhưng vẫn chỉ có thể mang ra/vào theo mức quy định; phần vượt mức số tiền Đài tệ, phải đăng ký với Ngân hàng Trung ương và được phê chuẩn trước khi xuất/nhập cảnh, đem theo giấy chứng nhận để kiểm tra.
3. 未申報或申報不實將依法沒入, 或處以罰鍰。Trường hợp không khai báo hoặc khai báo không đúng sự thật sẽ thu hồi, hoặc phạt tiền theo quy định pháp luật.
4. 本表內容請以正楷書寫。Xin vui lòng viết chữ ngay ngắn vào nội dung trong Bảng này.

旅客或隨交通工具服務之人員攜帶
現鈔、有價證券、黃金、物品等入出境登記表

旅客または乗組員が携帯する

現金、有価証券、金、物品等の出入国登録表

☐ 入境旅客	入国する旅客の	起程地	出発地	:	
☐ 出境旅客	出国する旅客の	目的地	目的地	:	
日期 日付: 年 年 _____ 月 月 _____ 日 日 _____					
飛機/輪船班次 飛行機/船舶の便名: _____					
姓名 氏名: 姓 姓 _____ 名 名 _____					
出生年月日(西元) 生年月日(西暦): 年 年 _____ 月 月 _____ 日 日 _____					
護照號碼 パスポート番号: _____					
身分證號碼(本國籍) ID 番号(台湾国籍): _____					
性別 性別: ☐ 男 男性 ☐ 女 女性, 國籍 国籍: _____					
永久住址 永住先の住所: _____					
在臺住址 台湾での住所: _____					
A. 現金 現金:					
☐ 新臺幣 新台幣ドル: _____ ☐ 人民幣 人民元: _____					
☐ 美金 アメリカドル: _____ ☐ 日幣 日本円: _____ ☐ 其他 その他: _____					
B. 無記名之有價證券面額無記名の有価証券の額面:(請加註幣別)(通貨を記入してください)					
☐ 旅行支票 トラベラーズチェック: _____					
☐ 其他支票 その他の小切手: _____					
☐ 本票 約束手形: _____ ☐ 匯票 為替: _____ ☐ 其他 その他: _____					
C. ☐ 黃金金 _____ 件点 _____ 公斤キログラム					
D. 物品物品 ☐ 鑽石 ダイヤモンド _____ 件点 _____ 公斤キログラム					
☐ 寶石宝石 _____ 件点 _____ 公斤 キログラム					
☐ 白金 プラチナ _____ 件点 _____ 公斤 キログラム					
用途 用途: _____					
來源 入手元: _____ (例如: 國家、管道)(例: 国、ルート)					
茲聲明全部申報均屬正確無誤ここにすべての申告が正確で誤りがないことを宣言します。					
旅客簽名旅客署名: _____					
海關處理欄 税関処理欄					
財政部關務署財政部関務署 _____ 關税関 _____ 關員核章税関職員署名 _____					

1. 入出境旅客或隨交通工具服務人員才為帶下列物品, 應填具本表向海關申報: (1)新臺幣現金逾 10 萬元、人民幣現金逾 2 萬元或外幣現金總價值逾等值美金 1 萬元、(2)無記名有價證券總面額逾等值美金 1 萬元、(3)黃金總價值逾美金 2 萬元、(4)超越自用目的之鑽石、寶石、白金總價值逾等值新台幣 50 萬元。出入国する旅行者または乗組員が下記の物品を携帯している場合、本表に記入し税関にて申告しなければなりません。: (1)現金で 10 万新台幣ドル以上、現金で 2 万人民元以上または現金で外貨の総額が 1 万米ドル相当を超える場合 (2)無記名の有価証券の額面が 50 万新台幣ドル相当を超える場合。 (3)金の総価格が 2 万米ドルを超える場合。 (4)ダイヤモンド、宝石、プラチナの総額が 50 万新台幣ドルを超え、個人用の目的を超える場合。
2. 人民幣超過限額部分, 雖向海關申報, 仍僅能於限額內攜入/出; 新臺幣超過限額部分, 應於入/出境前向中央銀行申請核准, 持憑查驗放行。人民元が限度額を超えた部分については、税関に申告したとしても、制限を超えない金額のみを携帯し出入国できることになります。新台幣ドルの限度額を超えた部分については、出/入国前にあらかじめ中央銀行に申請し承認を得なければなりません。証明書により検査を通過できます。
3. 未申報或申報不實將依法沒入, 或處以罰鍰。未申告または虚偽の申告をした場合、法に基づき、没収、または罰金刑が科せられます。
4. 本表内容請以正楷書寫。本表の内容は楷書にて記入してください。

**旅客或隨交通工具服務之人員攜帶
現鈔、有價證券、黃金、物品等入出境登記表**

旅客または乗組員が携帯する
現金、有価証券、金、物品等の出入国登録表

☐ 入境旅客	入国する旅客の	起程地	出発地	:
☐ 出境旅客	出国する旅客の	目的地	目的地	:
日期 日付: 年 年 _____ 月 月 _____ 日 日 _____				
飛機/輪船班次 飛行機/船舶の便名: _____				
姓名 氏名: 姓 姓 _____ 名 名 _____				
出生年月日(西元) 生年月日(西暦): 年 年 _____ 月 月 _____ 日 日 _____				
護照號碼 パスポート番号: _____				
身分證號碼(本國籍) ID 番号(台湾国籍): _____				
性別 性別: ☐ 男 男性 ☐ 女 女性, 國籍 国籍: _____				
永久住址 永住先の住所: _____				
在臺住址 台湾での住所: _____				
A. 現金 現金:				
☐ 新臺幣 新台幣ドル: _____ ☐ 人民幣 人民元: _____				
☐ 美金 アメリカドル: _____ ☐ 日幣 日本円: _____ ☐ 其他 その他: _____				
B. 無記名之有價證券面額無記名の有価証券の額面:(請加註幣別)(通貨を記入してください)				
☐ 旅行支票 トラベラーズチェック: _____				
☐ 其他支票 その他の小切手: _____				
☐ 本票 約束手形: _____ ☐ 匯票 為替: _____ ☐ 其他 その他: _____				
C. ☐ 黃金金 _____ 件点 _____ 公斤キログラム				
D. 物品物品 ☐ 鑽石 ダイヤモンド _____ 件点 _____ 公斤キログラム				
☐ 寶石宝石 _____ 件点 _____ 公斤 キログラム				
☐ 白金 プラチナ _____ 件 点 _____ 公斤 キログラム				
用途 用途: _____				
來源 入手元: _____ (例如: 國家、管道)(例: 国、ルート)				
茲聲明全部申報均屬正確無誤ここにすべての申告が正確で誤りがないことを宣言します。 旅客簽名旅客署名: _____				
海關處理欄 税関処理欄				
財政部關務署 財政部関務署 _____ 關税関 _____ 關員核章 税関職員署名 _____				

1. 入出境旅客或隨交通工具服務人員才為帶下列物品, 應填具本表向海關申報: (1) 新臺幣現金逾 10 萬元、人民幣現金逾 2 萬元或外幣現金總價值逾等值美金 1 萬元、(2) 無記名有價證券總面額逾等值美金 1 萬元、(3) 黃金總價值逾美金 2 萬元、(4) 超越自用目的之鑽石、寶石、白金總價值逾等值新臺幣 50 萬元。出入国する旅行客または乗組員が下記の物品を携帯している場合、本表に記入し税関にて申告しなければなりません。: (1) 現金で 10 万新台幣ドル以上、現金で 2 万人民币元以上または現金で外貨の総額が 1 万米ドル相当を超える場合 (2) 無記名の有価証券の額面が 50 万新台幣ドル相当を超える場合。 (3) 金の総価格が 2 万米ドルを超える場合。 (4) ダイヤモンド、宝石、プラチナの総額が 50 万新台幣ドルを超え、個人用の目的を超える場合。
2. 人民幣超過限額部分, 雖向海關申報, 仍僅能於限額內攜入/出; 新臺幣超過限額部分, 應於入/出境前向中央銀行申請核准, 持憑查驗放行。人民幣が限度額を超えた部分については、税関に申告したとしても、制限を超えない金額のみを携帯し出入国できるようになります。新台幣ドルの限度額を超えた部分については、出/入国前にあらかじめ中央銀行に申請し承認を得なければなりません。証明書により検査を通過できます。
3. 未申報或申報不實將依法沒入, 或處以罰鍰。未申告または虚偽の申告をした場合、法に基づき、没収、または罰金刑が科せられます。
4. 本表内容請以正楷書寫。本表の内容は楷書にて記入してください。

檔 號：

保存年限：

財政部關務署臺北關 函

機關地址：337桃園市大園區航勤北路21號
承辦人：廖郁欣
電話：(03)3982293
傳真：(03)3982753
電子信箱：008636@customs.gov.tw

受文者：交通部觀光局

發文日期：中華民國108年5月9日

發文字號：北普稽字第1081018513號

速別：普通件

密等及解密條件或保密期限：

附件：如主旨(附件大小超出限制2MB，請至http://cadoc.customs.gov.tw/IFDEWebBBS_Customs/AttDownload/AttDownload.html 下載,下載密碼:ccf6)

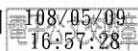
主旨：檢送新編簡體中文、日文、韓文、越南文及泰文版本之「中華民國海關申報單」(下稱申報單)及「旅客或隨交通工具服務之人員攜帶現鈔、有價證券、黃金、物品等入出境登記表」(下稱登記表)，請查照。

說明：

- 一、依據財政部關務署108年4月18日台關緝字第1081007990號函辦理。
- 二、旨揭各國語言之申報單及登記表，已張貼於本關網頁(<https://taipei.customs.gov.tw>)之「便民服務/書表下載/旅客通關」供查閱下載。
- 三、有關其他旅客行李物品通關資訊，歡迎利用本關網頁「旅客通關/出入境須知」及「常見問答」查詢，或至「便民服務/文宣資料/通關業務文宣資料/宣導摺頁」下載參閱「中華民國入出境旅客通關須知」。

正本：交通部觀光局、行政院農業委員會動植物防疫檢疫局新竹分局新竹檢疫站、行政院農業委員會動植物防疫檢疫局基隆分局台北松山機場檢疫站、桃園國際機場股份有限公司、臺灣桃園國際機場航空公司代表聯席會、中華航空股份有限公司、長榮航空股份有限公司

副本：本關松山分關



交通部觀光局



1080910086 108/5/9